

Số: 10/2026/TT- BCA

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có từ đủ 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, thôi việc về địa phương

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có từ đủ 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, thôi việc về địa phương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ hưu trí, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần và mai táng phí đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân (sau đây viết gọn là cán bộ, chiến sĩ) trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có từ đủ 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, thôi việc về địa phương trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cán bộ, chiến sĩ quy định tại khoản 1 Điều 7a Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, cụ thể: Cán bộ, chiến sĩ tham gia lực lượng Công an nhân dân từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có từ đủ 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân, gồm cả thời gian phục vụ trong Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu sau đó chuyển sang Công an nhân dân, hiện không

thuộc diện đang được hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hoặc chế độ bệnh binh hằng tháng, thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đã xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;
- b) Thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang điều trị tại các Trung tâm Điều dưỡng thương binh hoặc từ Trung tâm Điều dưỡng thương binh đã về gia đình trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;
- c) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân chuyển ngành hoặc chuyển sang công nhân, viên chức công an rồi thôi việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; đã có quyết định chuyển ngành trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 nhưng không thực hiện được hoặc đã về địa phương mà chưa được giải quyết chế độ thôi việc, xuất ngũ;
- d) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân xuất ngũ, thôi việc đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế sau khi về nước đã xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.

2. Thông tư này không áp dụng đối với cán bộ, chiến sĩ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đào ngũ, đầu hàng, phản bội, chiêu hồi;
- b) Vi phạm pháp luật đang chấp hành án tù giam, tù chung thân hoặc đã bị kết án về một trong các tội về xâm phạm an ninh quốc gia mà chưa được xóa án tích;
- c) Xuất cảnh trái phép, đang định cư ở nước ngoài bất hợp pháp hoặc bị tòa án tuyên bố là mất tích;
- đ) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đã từ trần nhưng không còn vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp; cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp.

Điều 3. Ban hành các biểu mẫu kèm theo Thông tư này

1. Bản khai cá nhân (mẫu số 01).
2. Công văn đề nghị giải quyết chế độ (mẫu số 02).
3. Danh sách đề nghị giải quyết chế độ hưu trí (mẫu số 02-A).
4. Danh sách đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp một lần (mẫu số 02-B).
5. Giấy giới thiệu chi trả lương hưu (mẫu số 03).
6. Quyết định về việc hưởng chế độ hưu trí (mẫu số 04).
7. Bản quá trình công tác đề giải quyết chế độ hưu trí (mẫu số 05).
8. Bản khai thân nhân (mẫu số 06).
9. Quyết định về việc hưởng trợ cấp một lần (mẫu số 07).
10. Giấy xác nhận quá trình công tác trong Công an nhân dân (mẫu số 08).

Chương II

CÁC CHẾ ĐỘ, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Điều 4. Chế độ hưu trí

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2010, sau đó lương hưu tiếp tục được điều chỉnh theo quy định về điều chỉnh lương hưu của Chính phủ qua từng thời kỳ.

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ hưu trí

a) Là tổng thời gian công tác thực tế trong Công an nhân dân có đóng bảo hiểm xã hội hoặc được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (bao gồm thời gian là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên, công nhân viên chức Công an nhân dân (hoặc công nhân công an) tính đến thời điểm xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành hoặc chuyển sang Trung tâm Điều dưỡng thương binh. Thời gian công tác trong Công an nhân dân nếu gián đoạn thì được cộng dồn.

Trường hợp chuyển ngành rồi thôi việc hoặc đã xuất ngũ, thôi việc sau đó lại tiếp tục vào công tác ở cơ quan, đơn vị, tổ chức ngoài Công an nhân dân rồi thôi việc hoặc đã xuất ngũ, thôi việc đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế về nước sau đó xuất ngũ, thôi việc thì thời gian ngoài Công an nhân dân (hoặc Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu) và thời gian đi lao động hợp tác quốc tế không được tính hưởng chế độ hưu trí.

Trường hợp cán bộ, chiến sĩ có thời gian công tác trong Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu thì thời gian công tác đó được cộng với thời gian công tác trong Công an nhân dân để tính hưởng chế độ;

b) Thời gian công tác để tính hưởng chế độ hưu trí nếu có tháng lẻ thì dưới 03 tháng không tính, có từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng tính bằng một nửa (1/2) mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội, có từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính bằng mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội.

3. Mức lương hưu hằng tháng của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, trong đó lương hưu hằng tháng được tính theo số năm công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí quy định tại khoản 2 Điều này và mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, cụ thể:

a) Tính theo số năm công tác được tính hưởng chế độ hưu trí:

Đủ 15 năm tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội; sau đó, cứ thêm một năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ. Mức lương hưu hằng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội;

b) Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính hưởng lương hưu hằng tháng:

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính lương hưu là mức bình quân tiền lương (lương cấp bậc hàm, ngạch, bậc và phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp chức vụ (nếu có)) trong 05 năm cuối (60 tháng) trước khi xuất ngũ, thôi việc hoặc trước khi chuyển sang Trung tâm Điều dưỡng thương binh (trong đó hệ số lương và phụ cấp được chuyển đổi thành hệ số lương, phụ cấp tương ứng quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang (mức lương cấp bậc hàm chuẩn úy tính bằng hệ số 3,0)). Tiền lương tối thiểu để làm cơ sở tính lương hưu là mức 290.000 đồng/tháng.

Trường hợp có thời gian hưởng lương chưa đủ 05 năm (60 tháng) thì tiền lương tháng làm căn cứ tính lương hưu là mức bình quân tiền lương của các tháng được hưởng lương theo cấp bậc hàm, ngạch, bậc.

Trường hợp hồ sơ chỉ xác định được mức tiền lương cuối cùng trước khi xuất ngũ, thôi việc thì áp dụng thời hạn thăng cấp, nâng lương quy định tại Pháp lệnh về lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam và Pháp lệnh về lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam năm 1991 để xác định diễn biến tiền lương 05 năm cuối làm căn cứ tính lương hưu.

4. Đối với các trường hợp chuyển sang công nhân, viên chức Công an nhân dân sau đó thôi việc thì việc tính lương hưu được thực hiện như sau:

a) Được lấy mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội (tính đến thời điểm thôi việc), cộng thêm khoản phụ cấp thâm niên nghề đã được hưởng tại tháng liền kề trước khi chuyển sang công nhân, viên chức Công an nhân dân (được chuyển đổi theo hệ số lương, phụ cấp tương ứng quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ; tiền lương tối thiểu làm cơ sở tính lương hưu là mức 290.000đồng/tháng) làm cơ sở tính lương hưu;

b) Trường hợp mức lương hưu được tính như trên mà thấp hơn mức lương hưu tính theo mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm chuyển sang công nhân, viên chức Công an nhân dân thì được lấy mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm chuyển sang công nhân, viên chức Công an nhân dân (được chuyển đổi theo hệ số lương, phụ cấp tương ứng quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ; tiền lương tối thiểu làm cơ sở tính lương hưu là mức 290.000đồng/tháng) để tính lương hưu.

5. Sau khi lương hưu tính theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này sẽ được áp dụng điều chỉnh tăng theo quy định của Chính phủ đối với người hưởng lương hưu trước tháng 10 năm 2004, cụ thể như sau:

a) Tăng 10% lương hưu tính theo thời điểm trước tháng 10 năm 2004 theo quy định tại Nghị định số 208/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội;

b) Tăng 8% lương hưu tính theo điểm a khoản này theo quy định tại Nghị định số 117/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội;

c) Tăng 20,7% lương hưu tính theo điểm b khoản này theo quy định tại Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;

d) Tăng 8% lương hưu tính theo điểm c khoản này theo quy định tại Nghị định số 93/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

đ) Tăng 28,6% lương hưu tính theo điểm d khoản này theo quy định tại Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;

e) Tăng 20% lương hưu tính theo điểm đ khoản này theo quy định tại Nghị định số 184/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

g) Tăng 15% lương hưu tính theo điểm e khoản này theo quy định tại Nghị định số 101/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

h) Tăng 05% lương hưu tính theo điểm g khoản này theo quy định tại Nghị định số 34/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

i) Tăng 12,3% lương hưu tính theo điểm h khoản này theo quy định tại Nghị định số 29/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc.

6. Trường hợp thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này nhưng hưởng sinh hoạt phí thì mức lương hưu hằng tháng được hưởng bằng mức lương tối thiểu chung tại thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2010, sau đó lương hưu được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ cho từng thời kỳ.

Điều 5. Chế độ trợ cấp một lần, chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí và trợ cấp khu vực một lần

1. Đối tượng được hưởng chế độ hưu trí được hưởng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; khi chết, người lo mai táng được nhận

trợ cấp mai táng và thân nhân được giải quyết chế độ tuất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội hiện hành.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này từ trần trước ngày 01 tháng 4 năm 2011 thì một trong các thân nhân của đối tượng (vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ, con nuôi hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp) được đại diện nhận chế độ một lần bằng 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Trường hợp từ trần sau ngày 01 tháng 4 năm 2011 nhưng chưa được hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này thì thân nhân được truy lĩnh tiền lương hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 đến tháng đối tượng từ trần và được hưởng các chế độ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này nếu quá trình công tác có đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả phụ cấp khu vực hoặc được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả phụ cấp khu vực thì đối tượng hoặc thân nhân đối tượng (đối với trường hợp đã từ trần) được hưởng trợ cấp khu vực một lần theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 6. Hồ sơ xét hưởng chế độ

1. Hồ sơ đề nghị xét hưởng chế độ hưu trí, bao gồm:

a) Bản khai cá nhân (mẫu số 01);

b) Bản quá trình công tác đề giải quyết chế độ hưu trí (mẫu số 05);

c) Một hoặc một số giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc hoặc giấy tờ liên quan (bản chính hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan tổ chức Công an đơn vị, địa phương) làm căn cứ xét duyệt phải đủ yếu tố xác định được thời gian công tác thực tế trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu (thắng, năm vào Công an hoặc nhập ngũ, xuất ngũ, thôi việc, đi lao động hợp tác quốc tế, chuyển ngành, chuyển sang công nhân, viên chức công an) và diễn biến tiền lương của 05 năm cuối trước khi xuất ngũ, thôi việc, cụ thể:

- Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch quân nhân hoặc lý lịch đảng viên hoặc sổ bảo hiểm xã hội.

- Quyết định thôi việc, xuất ngũ, chuyển ngành, chuyển sang Đoàn Điều dưỡng thương binh; bản khai quá trình đóng bảo hiểm xã hội hoặc quyết định giải quyết chế độ xuất ngũ, thôi việc.

- Các giấy tờ liên quan khác chứng minh được quá trình công tác trong Công an nhân dân (hoặc Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu) và diễn biến tiền lương như: quyết định tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương; giấy chiêu sinh vào học tại các trường Công an nhân dân; quyết định nhập ngũ; quyết định chuyển ngành; danh sách cán bộ; quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp thương tật, giấy chứng nhận thương binh.

- Trường hợp không còn giấy tờ để xác định được thời gian công tác trong Công an nhân dân (hoặc Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu) thì phải có giấy xác nhận của đơn vị cấp cục hoặc Công an tỉnh, thành phố (Công an cấp tỉnh) trước khi cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành hoặc đi lao động hợp tác quốc tế (trường hợp đơn vị công tác của cán bộ, chiến sĩ đã giải thể hoặc tách ra thành nhiều đơn vị thì do đơn vị quản lý cấp trên theo thẩm quyền quản lý hồ sơ xác nhận). Giấy xác nhận phải đủ các nội dung để xác định thời gian công tác thực tế trong Công an nhân dân (hoặc Quân đội nhân dân hoặc làm công tác cơ yếu) và diễn biến tiền lương làm căn cứ tính lương hưu cho đối tượng.

- Huân chương, Huy chương và các hình thức khen thưởng khác có liên quan đến việc xác định quá trình công tác để được tính hưởng chế độ;

d) Công văn đề nghị giải quyết chế độ (mẫu số 02) kèm theo danh sách đề nghị giải quyết chế độ hưu trí (mẫu số 02-A) của Công an cấp tỉnh nơi đối tượng thường trú.

2. Hồ sơ đề nghị xét hưởng chế độ một lần bao gồm:

a) Bản khai thân nhân (mẫu số 06);

b) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Giấy chứng tử hoặc báo tử;

d) Công văn đề nghị giải quyết chế độ (mẫu số 02) kèm theo danh sách đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp một lần (mẫu số 02-B) của Công an cấp tỉnh nơi thân nhân đối tượng thường trú.

3. Hồ sơ hưởng chế độ hưu trí chuyển Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố (Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh) nơi đối tượng thường trú để quản lý và chi trả lương hưu gồm:

a) Bản khai cá nhân (mẫu số 01);

b) Giấy giới thiệu chi trả lương hưu (mẫu số 03);

c) Quyết định về việc hưởng chế độ hưu trí (mẫu số 04);

d) Bản quá trình công tác để giải quyết chế độ hưu trí (mẫu số 05);

4. Hồ sơ hưởng chế độ hưu trí chuyển Bảo hiểm xã hội Việt Nam để quản lý, lưu trữ gồm các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 7. Trình tự, trách nhiệm và thời hạn giải quyết chế độ hưu trí, chế độ trợ cấp một lần

1. Đối tượng hoặc thân nhân đối tượng lập bản khai theo mẫu và nộp các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 hoặc điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư này cho Công an xã, phường, đặc khu (Công an cấp xã) nơi thường trú.

2. Công an cấp xã

a) Hướng dẫn và tổ chức tiếp nhận hồ sơ của đối tượng hoặc thân nhân đối tượng thường trú trên địa bàn;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tổ chức thẩm tra, xác minh, lập danh sách, gửi hồ sơ, báo cáo Công an cấp tỉnh. Trường hợp không đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp, có văn bản trả lời cá nhân đề nghị và nêu rõ lý do.

3. Công an cấp tỉnh

a) Tiếp nhận hồ sơ do Công an cấp xã chuyển đến;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; tổ chức thẩm tra, xác minh, xét duyệt và lập hồ sơ đề nghị xét hưởng chế độ theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 6 Thông tư này gửi về Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân (Cục Tổ chức cán bộ). Trường hợp không đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp, có văn bản trả lời Công an cấp xã và nêu rõ lý do;

c) Tiếp nhận hồ sơ do Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân đã giải quyết chuyển về; chi trả; truy trả lương hưu (bao gồm cả trợ cấp khu vực nếu có) cho thân nhân đối tượng đã từ trần và quyết toán với Cục Kế hoạch và tài chính theo quy định;

d) Chuyển 01 bộ hồ sơ hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này để Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố để quản lý và chi trả lương hưu cho đối tượng.

4. Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Công an cấp tỉnh; tổ chức xét duyệt, cấp sổ bảo hiểm xã hội, giải quyết chế độ hưu trí, chế độ trợ cấp một lần; ra quyết định truy trả lương hưu, trợ cấp mai táng phí, trợ cấp tử tuất một lần đối với các đối tượng đã từ trần theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này; lưu trữ 01 bộ hồ sơ và chuyển hồ sơ đã giải quyết về Công an cấp tỉnh theo quy định. Trường hợp không đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp, có văn bản trả lời Công an tỉnh và nêu rõ lý do;

b) Chuyển 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này đến Bảo hiểm xã hội Việt Nam để quản lý và lưu trữ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Cục Tổ chức cán bộ

a) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ và thân nhân cán bộ, chiến sĩ theo quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng theo dõi, đề xuất giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và trong quá trình thực hiện Thông tư này đối với đối tượng do Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách;

c) Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân tổ chức tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ hưởng chế độ quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này;

d) Tổng hợp đề nghị của Công an các địa phương gửi Cục Kế hoạch và tài chính để làm căn cứ lập dự toán kinh phí chi trả chế độ và truy trả lương hưu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

2. Cục Kế hoạch và tài chính

a) Phối hợp Cục Tổ chức cán bộ lập dự toán kinh phí thực hiện chế độ theo quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này báo cáo lãnh đạo Bộ duyệt gửi Bộ Tài chính đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật;

b) Tham mưu phân bổ cấp kinh phí, hướng dẫn Công an các địa phương thực hiện chi trả, thanh quyết toán chế độ (bao gồm cả kinh phí truy trả lương hưu, mai táng phí, trợ cấp tuất một lần, trợ cấp khu vực một lần) quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

3. Công an đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và Thông tư này; phối hợp, cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan hoặc xác nhận thời gian công tác của đối tượng đã công tác tại đơn vị, khi có yêu cầu của đối tượng, thân nhân đối tượng hoặc Công an địa phương nơi đối tượng hoặc thân nhân đối tượng thường trú để làm căn cứ giải quyết chế độ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về xác nhận đó.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thông tư liên tịch số 04/2011/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hưu trí đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, thôi việc về địa phương hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Cán bộ, chiến sĩ khi hưởng chế độ hưu trí, không phải nộp lại số tiền trợ cấp xuất ngũ, thôi việc đã nhận. Cán bộ, chiến sĩ được hưởng chế độ hưu trí đồng thời là thương binh vẫn được hưởng các chế độ quyền lợi đối với thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng hiện hành.

4. Các đối tượng đã được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ mà nay thuộc đối tượng bổ sung theo quy định tại Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ, nếu có thời gian tính hưởng hưu trí tăng lên thì lương hưu được điều chỉnh tương ứng với thời gian công tác thực tế và tiền lương tháng làm căn cứ tính lương hưu mới (nếu có thay đổi) theo quy định từ kể ngày 01 tháng 5 năm 2010.

5. Cán bộ, chiến sĩ đã được giải quyết chế độ trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg hoặc theo quy định tại Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương, nếu nay đủ điều kiện được hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2011/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này thì được chuyển sang thực hiện chế độ hưu trí theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, đồng thời dừng hưởng trợ cấp hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010. Khi hưởng chế độ hưu trí, cán bộ, chiến sĩ phải nộp lại số tiền trợ cấp đã nhận cho đơn vị đã chi trả chế độ trợ cấp một lần hoặc nộp cho Sở Nội vụ tỉnh, thành phố nơi chi trả trợ cấp hằng tháng (đối với đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng) để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Cán bộ, chiến sĩ vừa có thời gian công tác trong Công an nhân dân vừa có thời gian công tác trong Quân đội nhân dân nếu thuộc biên chế Công an nhân dân trước khi xuất ngũ, thôi việc lần cuối thì do Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân giải quyết chế độ hưu trí hoặc trợ cấp một lần theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này.

7. Cán bộ, chiến sĩ tham gia lực lượng Công an nhân dân từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có từ đủ 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân bị kỷ luật tước danh hiệu Công an nhân dân (hoặc tước cấp bậc hàm sĩ quan, buộc thôi việc, sa thải, loại ngũ) hoặc bị kết án tù giam trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đã chấp hành xong án phạt tù, chuyển về địa phương nhưng chưa được giải quyết chế độ, chính sách, Công an địa phương căn cứ mức độ sai phạm và quá trình công hiến gửi hồ sơ về Cục Tổ chức cán bộ để tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ Công an có

văn bản trao đổi, đề nghị Bộ Nội vụ xem xét giải quyết chế độ đối với từng trường hợp cụ thể.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Tổ chức cán bộ) để hướng dẫn, xem xét giải quyết. /m/

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an;
- Công an tỉnh, thành phố;
- Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an;
- Cục KTVB và QLXLVPHC thuộc Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, V03, X01(P9, 140b)



Đại tướng Lương Tam Quang